Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến GOOS
GOOS Co., Ltd
ĐC: P 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Q.Cầu Giấy, Hà nội

BÁO GIÁ KHUYẾN MÃI SÀN GỖ NEWSKY - CÔNG NGHỆ ĐỨC

(Áp dụng từ ngày 01/03/2010

Chú ý:

- Đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện + xốp đệm

- Miễn chi phí vận chuyển trong nội thành Hà Nội với đơn hàng trên 30m2.

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%

STT	Mã hàng	Quy cách (mm) dài x rộng x dày	Tên sản phẩm	Miêu tả	Giá bán VNĐ/m2
1	C102-1	1215x196x8.3	Sưa trắng	Sử dụng trong văn phòng và gia đình Chống thấm, chống ướt Chống nồm, đổ mồ hôi khi đổi mùa Cốt gỗ siêu cứng Trọng lượng: 1,75kg±0,1 Độ chống mài mòn: AC3 HDF tiêu chuẩn: E1 **Bảo hành: 15 năm** Tấm/hộp: 8 tấm Tấm/m2: 4,1992 tấm	170.000
2	C402-1	1215x196x8.3	Sồi vàng Bắc Mỹ		170.000
3	C406-1	1215x196x8.3	Sồi Rustíc		170.000
4	C412-1	1215x196x8.3	Thuỷ Tùng Vân nam		170.000
5	C415-1	1215x196x8.3	Sồi đỏ Bắc Mỹ		170.000
6	C416-1	1215x196x8.3	Sồi đỏ Bắc Mỹ		170.000
7	C417-1	1215x196x8.3	Sồi Sanvana		170.000
8	C418-1	1215x196x8.3	Sồi Canada		170.000
9	C420-1	1215x196x8.3	Tếch Java		170.000
10	C425-1	1215x196x8.3	Huynh Đàn Việt nam		170.000
11	C426-1	1215x196x8.3	Hồ đào Canada		170.000
12	C427-1	1215x196x8.3	Anh đào đỏ		170.000
13	C428-1	1215x196x8.3	Gỗ Táu Đức		170.000
14	C702-1	1215x196x8.3	Tếch Myanma		170.000
15	C704-1	1215x196x8.3	Sưa đỏ		170.000
Newsky E - Class: Sang trọng - lịch lãm					
16	E401	808x130x12.3	Sồi vàng Canada	Sang trọng **Bảo hành: 10 năm** 20 tấm/hộp; 1,4203m2/hộp Độ chống mài mòn: AC2 Trọng lượng: 1,15 kg	250.000
17	E402	808x130x12.3	Panga Châu Phi		250.000
18	E405	808x130x12.3	Anh Đào Brazil		250.000
19	E407	808x130x12.3	Tếch Myanma		250.000
Newsky M - Class: Quí phái - bền bỉ					
20	M601	808x130x12.3	Hồ đào Texas	Độ bền cao **Bảo hành: 15 năm** Độ chống mài mòn: AC4 Trọng lượng 1,15 Kg HDF tiêu chuẩn: E1	230.000
21	M602	808x130x12.3	Sồi Cavana		230.000
22	M603	808x130x12.3	Tếch vua		230.000
23	M604	808x130x12.3	Sồi Denver		230.000
23	M606	808x130x12.3	Sồi Rustic		230.000
Newsky G - Class: Thể thao - Cá tính					
24	G201-2-1	810x126x12.3	Lê Hoa Vàng	Độ bền cao **Bảo hành: 15 năm** Độ chống mài mòn: AC4 Trọng lượng 1,15 Kg	210.000
25	G401-2-1	810x126x12.3	Liễu Sam		210.000
26	G402-2-1	810x126x12.3	Óc chó		210.000
27	G403-0-1	810x126x12.3	Tếch vua vàng		210.000

28	G601-2-1	810x126x12.3	Bưởi vàng	HDF tiêu chuẩn: E1	210.000
29	G602-0-1	810x126x12.3	Tuyết tùng Bắc Âu		210.000
Newsky T - Class					
30	T001	1200x191x8.3	Sồi trắng	Dùng cho nhà tắm Chất liệu Composi, vân gỗ tự nhiên. Bề mặt sần gai chống trơn trượt. **Bảo hàng 10 năm.**	370.000
31	T002	1200x191x8.3	Tếch Thái Lan		370.000
32	T004	1200x191x8.3	Sồi vàng		370.000
33	T006	1200x191x8.3	Gỗ Thích		370.000
Newsky - dòng sản phẩm trẻ em (K Class): Thế giới hoạt hình					
34	K001	1200x196x8.3	Nàng Bạch Tuyết	Đưa cả thế giới cổ tích vào không gian dành cho bé **Bảo hành 15 năm**	400.000
35	K002	1200x196x8.3	Chuột Mickey		400.000
36	K003	1200x196x8.3	Tom-Jerry		400.000
Phào đồng bộ ép Lamilet					
37	P.N	2400x80	**Phào**		30.000
39	N.12	12mm	**Nẹp nhựa**		40.000

Sử dụng sàn gỗ công nghiệp Newsky bạn sẽ cảm nhận được sự hài lòng bởi:

- Bộ sưu tập đa dạng về mẫu mã, đồng đều về mầu sắc và khả năng chống mài mòn gấp 30 lần so với sàn gỗ tự nhiên.

- Hoa văn đẹp giống với vân gỗ tự nhiên mà còn đa dạng về mẫu mã, màu sắc, có khả năng chống cháy, không cong vênh, mối mọt, thích ứng cao với sự thay đổi của thời tiết.

- Sản phẩm sàn gỗ newsky được bảo hành 10 năm trở lên và thời gian đáp ứng bảo hành trong vòng 24h.

- Sàn gỗ công nghiệp mang lại sự ấm áp vào mùa đông và thoáng mát vào mùa hè

Cấu tạo của sàn gỗ Newsky:

+ Lớp tạo bề mặt phenofilm trong suốt giúp ổn định, bề mặt, chịu được yếu tố khắc nghiệt của thời tiết, chống bạc mầu, chống xước, chống cháy, chống va đập và chống trơn trượt.

+ Lớp Melamine tạo vân gỗ tự nhiên, phong phú về mầu sắc.

+ Lớp HDF cốt sàn chịu lực chính, không hút ẩm được ép từ sợi tự nhiên, dưới áp lực cao, có khối lượng riêng 850kg/m3, đạt tiêu chuẩn E1.

+ Dưới cùng là lớp phim tạo sự cân bằng, giúp ổn định bề mặt, không mối mọt cong vênh trong môi trường có độ ẩm.

Ngoài 4 lớp chính, sàn gỗ Newsky còn được cấu tạo bởi hèm và lớp chống thấm đặc biệt phủ đều xung quanh 4 cạnh của tấm sàn.

Tất cả các tấm được ép với nhau dưới áp lực cao (>1000kg/cm2) tạo thành một khối đồng nhất, vững chắc.

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm. Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

BẢNG BÁO GIÁ BỒN NƯỚC SƠN INOX SƠN HÀ

Áp dụng từ ngày 01/03/2010

BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ - NGANG

STT	CHỦNG LOẠI	Chiều dài thân bồn (mm)	Kích thước (Cao*Rộng*Dài) (mm)	Giá bán (VNĐ/c)	Hình ảnh minh họa
1	SH 500L (φ760)	950	910x810x1170	1.636.200	
2	SH 700L (φ760)	1170	910x810x1390	1.938.600	
3	SH 1000 (φ960)	1170	1130x1010x1490	2.451.600	
4	SH 1200 (φ960 ÷ φ1050)	1170	1220x1090x1570	3.099.600	
5	SH 1500 (φ760 ÷ φ980)	1750	1130x1010x2070	3.612.600	
6	SH 1500 (φ 1200)	1750	1440x1250x1510	3.655.800	
7	SH 2000 (φ 960÷ φ 1200)	1450	1440x1250x1790	4.816.800	
8	SH 2000 (φ1380 ÷ φ1420)	1170	1620x1450x1550	4.903.200	
9	SH 2500 (φ 1200)	1750	1440x1250x2090	5.891.400	
10	SH 2500 (φ1380 ÷ φ1420)	1450	1620x1450x1830	6.021.000	
11	SH 3000 (φ1050 ÷ φ1200)	1750	1620x1450x2130	6.663.600	
12	SH 3000 (φ1380 ÷ φ1420)		2130x1450x1620	6.836.400	
13	SH 3500 (φ1200 ÷ φ1420)			7.738.200	
14	SH 4000 (φ1200 ÷ φ1420)	2360	1660x1500x2740	8.769.600	
15	SH 4500 (φ1200 ÷ φ1420)			9.714.600	
16	SH 5000 (φ1200 ÷ φ1420)	2930	1660x1500x3310	10.659.600	
17	SH 6000 (φ1420)			12.463.200	

BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ - ĐỨNG

STT	CHỦNG LOẠI	Chiều dài thân bồn (mm)	Kích thước (Cao*Rộng) (mm)	Giá bán (VNĐ/c)	Hình ảnh minh họa
1	SH 500L (φ 760)	950	1510x830	1.506.600	
2	SH 700L (φ 760)	1170	1720x830	1.809.000	
3	SH 1000 (φ 960)	1170	1830x1040	2.235.600	
4	SH 1200 (φ960 ÷ φ1050)	1170	1850x1160	2.883.600	
5	SH 1500 (φ 760 ÷ φ 980)	1750	2400x1130	3.353.400	
6	SH 1500 (φ 1200)	1170	1830x1390	3.396.600	
7	SH 2000 (φ 960÷ φ1200)	1450	2110x1500	4.557.600	
8	SH 2000 (φ1380 ÷ φ1420)	1170	1860x1500	4.644.000	
9	SH 2500 (φ 1200)			5.632.200	
10	SH 2500 (φ1380 ÷ φ1420)	1450	2115x1500	5.761.800	
11	SH 3000 (φ1050 ÷ φ1200)	1750	2415x1500	6.361.200	

12	SH 3000 (φ1380 ÷ φ1420)			6.577.200	
13	SH 3500 (φ1200 ÷ φ1420)			7.392.600	
14	SH 4000 (φ1200 ÷ φ1420)	1920	2575x1500	8.208.000	
15	SH 4500 (φ1200 ÷ φ1420)			9.150.840	
16	SH 5000 (φ1200 ÷ φ1420)	2930	36154x1500	10.098.000	
17	SH 6000 (φ 1420)			11.685.600	

Giới thiệu:

- Sản phẩm bồn nước inox mang thương hiệu Sơn Hà được sản xuất từ chất liệu Inox SUS 304 Kawasaki Nhật Bản trên dây chuyền công nghệ hiện đại.

- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2000, Hàng Việt nam chất lượng cao, Giải thưởng Sao vàng Đất Việt 2008 và nhiều danh hiệu khác.

Chú ý:

1. Giá trên đã bao gồm 10% VAT, vận chuyển, kéo lên vị trí trong nội thành Hà nội.

2. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt.

3. Sản phẩm được bảo hành 7 năm.

"GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm. Chúng tôi luôn sẵn sàng để khách hàng gửi trọn niềm tin."

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Quận Cầu Giấy, Hà nội

BẢNG BÁO GIÁ NHÀ MÁY ỐNG NHỰA TIỀN PHONG

Giá đã bao gồm thuế VAT, Áp dụng từ ngày 20/01/2010

I - ỐNG XẢ (VNĐ/M)

φ	Ống thoát	Ống C0	Ống C1	Ống C2	Ống C3
21	4.185	5.115	5.301	6.882	7.998
27	5.208	6.696	7.719	8.091	12.183
34	6.882	7.998	9.765	11.904	13.671
42	10.137	11.532	13.392	15.252	17.949
48	11.904	14.043	15.996	18.414	22.320
60	15.531	18.600	22.599	26.319	31.806
76	21.762	25.389	28.737	37.572	46.407
90	26.505	30.318	35.526	41.199	53.940
110	40.083	45.384	52.824	60.078	84.258
125	44.268	55.800	65.472	77.562	98.301
140	54.498	69.471	81.747	96.255	128.805
160	70.866	92.721	108.159	124.806	161.355
200	132.804	139.314	168.330	195.765	249.891

PHỤ KIỆN

φ	Cút	Chếch	Tê	MS	Y	RT	RN	CRT	Bịt T.T
21	837	837	1.302	651		744	744	1.395	
27	1.302	1.116	2.139	837		930	930	1.860	
34	1.860	1.581	2.976	930	2.232	1.674	1.674		
42	2.976	2.139	4.278	1.209	4.650	2.418	2.418		
48	4.371	3.813	5.859	1.581	-	3.441	3.441		
60	6.231	6.138	9.858	2.604	11.160				4.650
76	12.090	11.253	16.461	3.720	23.064				7.812
90	17.577	14.136	22.785	4.836	28.830				12.555
110	28.551	19.995	38.595	7.905	41.292				15.531
125	52.824	36.549	83.700	13.299	78.492				22.878
140	65.751	47.988	98.022	15.159	131.130				27.621
160	82.026	71.238	107.508	22.785	189.069				37.200
200	241.335	173.445	308.016	48.267					

Kích cỡ	*Côn thu*	*Tê thu*	*Kích cỡ*	*Côn thu*	*Tê thu*	*Kích cỡ*	*Côn thu*	*Tê thu*	Keo	
27/21	744	1.674	**60/34**	3.720	7.254	**110/34**	11.439	-	**15g**	2.232
34/21	1.116	2.046	**60/42**	4.185	-	**110/42**	11.532	-	**30g**	3.255
34/27	1.395	2.418	**60/48**	3.999	8.370	**110/48**	11.811	37.665	**50g**	37.200
42/21	1.581	2.790	**76/34**	7.068	11.253	**110/60**	11.811	-	**1 kg**	93.465
42/27	1.674	3.348	**76/42**	5.115	12.090	**110/76**	12.090	28.737		
42/34	1.860	-	**76/48**	5.301	13.578	**110/90**	13.299	-		
48/21	2.139	4.650	**76/60**	5.952	15.159	**160/90**	59.892	-		
48/27	2.232	4.929	**90/34**	7.533	-	**200/110**	112.344	-		
48/34	2.325	5.115	**90/42**	7.812	15.996	**200/160**	120.249	-		
48/42	2.418	6.510	**90/48**	7.998	24.552					
60/21	3.069	-	**90/60**	8.184	27.342	**Tê cong 90**		47.616		
60/27	3.627	6.696	**90/76**	8.742	-	**Tê cong 110**		94.023		

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co,, Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

BẢNG BÁO GIÁ NHÀ MÁY ỐNG VESBO- ĐỨC

Áp dụng từ ngày 09/03/2010.

I. ỐNG NƯỚC

TT	Ống nước lạnh (PN 10)	Đơn giá (VNĐ/m)	Ống nước nóng (PN20)	Đơn giá (VNĐ/m)
1	**D20 x 2,3mm x 4m**	13.560	**D20 x 3,4mm x 4m**	16.080
2	**D25 x 2,3mm x 4m**	20.700	**D25 x 4,2mm x 4m**	27.660
3	**D32 x 2,9mm x 4m**	28.980	**D32 x 5.4mm x 4m**	44.880
4	**D40 x 3,7mm x 4m**	41.700	**D40 x 6,7mm x 4m**	67.200
5	**D50 x 4,6mm x 4m**	64.800	**D50 x 8,3mm x 4m**	111.600
6	**D63 x 5,8mm x 4m**	103.200	**D63 x 10,5mm x 4m**	160.800
6	**D75 x 6,8mm x 4m**	147.000	**D75 x 12,5mm x 4m**	227.400
6	**D90 x 8,2mm x 4m**	205.860	**D90 x 15mm x 4m**	340.800
6	**D110 x 10mm x 4m**	315.600	**D110 x 18,3mm x 4m**	493.200

II. PHỤ KIỆN NỐI NHỰA (VNĐ/C)

Kích cỡ (mm)	Cút	Chếch	Măng sông	Đai ống	Tê	Rắc co nhựa	Nút bịt
20	3.720	3.300	2.760	2.520	4.140	52.800	1.740
25	5.220	4.800	3.900	3.540	6.420	75.600	2.340
32	8.100	8.100	5.700	4.560	10.680	112.800	4.560
40	13.380	16.500	8.100		19.140	117.600	7.560
50	27.300	29.700	14.820		32.280	159.000	12.300
63	51.780	63.000	29.880		71.760	195.600	27.000
75	88.200	87.600	47.400		113.400	454.800	46.800
90	173.160	154.500	82.500		168.000		80.640
110	231.600	193.200	111.000		255.000		140.280

III. PHỤ KIỆN NỐI KIM LOẠI (VNĐ/C)

Kích cỡ	Cút ren trong	Cút ren ngoài	Măng sông ren trong	Măng sông ren ngoài	Rắc co ren ngoài	Rắc co ren trong	Tê ren trong	Tê ren ngoài
20x1/2"	26.040	35.040	22.320	26.280	70.140	63.000	27.300	28.920
20x3/4"		36.480	25.920	32.340			28.080	
25x1/2"	29.100	41.100	27.420	31.500			29.640	
25x3/4"	40.980	47.700	28.080	36.480	91.500	75.600	32.280	
32x1"	73.200	112.800	65.040	110.400	112.200	97.800		
40x1 1/4"			124.800	195.000	178.800	160.800		
50x1 1/2"			152.400	213.600				
63x2"			255.600	277.200				
75x2 1/2"			352.800	387.600				

IV. PHỤ KIỆN KHÁC (VNĐ/C)

Kích cỡ	Côn thu	Kích cỡ	Tê thu	Kích cỡ	Van nhựa	Van Inox ngắn	Van Inox dài	Van bi rắc co
25/20	3.300	**25/20**	6.900	**20mm**	80.640	156.420	227.760	291.600
32/20	4.980	**32/20**	10.380	**25mm**	96.600	200.400	246.600	381.000
32/25	5.520	**32/25**	11.640	**32mm**	130.200		294.000	508.800
40/20	6.420	**40/20**	29.100	**40mm**				633.600
40/25	7.140	**40/25**	30.600	**50mm**				741.600
40/32	7.440	**40/32**	31.920	**63mm**				948.000
50/20	8.940	**50/20**	35.640	**75mm**				2.370.000
50/25	9.600	**50/25**	36.240	**90mm**				2.520.000
50/32	10.740	**90/40**	172.800					
50/40	11.640	**90/50**	177.600					
63/20	18.240	**90/63**	188.400	**Kích cỡ**	**Ống cong**	**Vòng đệm**		
63/25	19.740	**90/75**	201.600	**20mm**	11.280			
63/32	20.580	**110/50**	331.500	**25mm**	21.420			
63/40	22.380	**110/63**	357.000	**32mm**	31.200			
63/50	23.880	**110/75**	384.000	**40mm**				
75/50	29.400	**110/90**	403.920	**50mm**				
75/63	32.520			**63mm**		19.200		
90/63	65.940			**75mm**		45.000		
90/75	84.000			**90mm**		53.400		
110/90	115.920			**110mm**		72.000		

Chú ý:

1. Giá đã bao gồm thuế VAT 10%, bao gồm chi phí vận chuyển trong nội thành Hà nội với đơn hàng >20triệu.

2. Hàng có thể trả lại nếu tình trạng còn mới; và không vượt quá 10% tổng đơn hàng

3. Chúng tôi đảm bảo sản bán là chính hãng, thời gian sử dụng ống lên tới 50 năm

4. Trên ống có in nhãn hiệu Vesbo, trên mỗi phụ kiện có dập nổi logo và chữ Vesbo

"GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm. Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin."

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
Địa chỉ: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Quận Cầu Giấy, Hà nội

BẢNG GIÁ NHÀ MÁY ỐNG HDPE BÌNH MINH

(Áp dụng kể từ ngày 01/02/2010

STT	ĐƯỜNG KÍNH	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16	
		BỀ DÀY		BỀ DÀY		BỀ DÀY		BỀ DÀY		BỀ DÀY	
NGUYÊN LIỆU PE 80											
1	**16**	-	-	-	-	-	-	-	-	2,0	5.108
2	**20**	-	-	-	-	-	-	2,0	6.653	2,3	7.603
3	**25**	-	-	-	-	2,0	8.554	2,3	9.742	3,0	12.118
4	**32**	-	-	2,0	11.048	2,4	13.187	3,0	15.919	3,6	18.652
5	**40**	2,0	14.018	2,4	16.751	3,0	20.315	3,7	24.592	4,5	29.225
6	**50**	2,4	21.265	3,0	25.898	3,7	31.363	4,6	38.135	5,6	45.263
7	**63**	3,0	33.383	3,8	41.224	4,7	50.015	5,8	60.350	7,1	72.230
8	**75**	3,6	47.282	4,5	58.093	5,6	70.924	6,8	84.229	8,4	101.455
9	**90**	4,3	67.716	5,4	83.635	6,7	101.574	8,2	122.008	10,1	146.362
NGUYÊN LIỆU PE 100											
10	**110**	4,2	83.041	5,3	101.693	6,6	124.384	8,1	150.401	10,0	181.051
11	**125**	4,8	107.039	6,0	129.967	7,4	158.717	9,2	193.882	11,4	234.749
12	**140**	5,4	135.076	6,7	162.756	8,3	199.228	10,3	242.708	12,7	292.604
13	**160**	6,2	177.606	7,7	213.484	9,5	259.934	11,8	316.840	14,6	384.080
14	**180**	6,9	220.612	8,6	268.369	10,7	328.838	13,3	402.138	16,4	485.536
15	**200**	7,7	273.478	9,6	332.402	11,9	405.821	14,7	493.258	18,2	598.752
16	**225**	8,6	343.688	10,8	420.077	13,4	514.642	16,6	626.432	20,5	757.825
17	**250**	9,6	425.779	11,9	514.048	14,8	630.709	18,4	771.725	22,7	932.105
18	**280**	10,7	531.036	13,4	649.004	16,6	792.396	20,6	966.913	25,4	1.168.517
19	**315**	12,1	676.447	15,0	815.562	18,7	1.003.504	23,2	1.225.422	28,6	1.479.179
20	**355**	13,6	855.122	16,9	1.035.461	21,1	1.277.100	26,1	1.553.429	32,2	1.877.515
21	**400**	15,3	1.084.406	19,1	1.320.343	23,7	1.614.136	29,4	1.970.179	36,3	2.383.841
22	**450**	17,2	1.370.833	21,5	1.669.734	26,7	2.045.023	33,1	2.495.632	40,9	3.018.708
23	**500**	19,1	1.691.118	23,9	2.060.111	29,7	2.526.876	36,8	3.079.415	45,4	3.724.736
24	**560**	21,4	2.350.933	26,7	2.898.720	33,2	3.558.773	41,2	4.343.328	50,8	5.245.852
25	**630**	24,1	2.978.554	30,0	3.661.772	37,4	4.507.391	46,3	5.489.867	-	-

Ghi chú:

- Ống Nhựa Bình Minh sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/TCVN 7305:2008 (Hệ mét)
- Giá đã bao gồm thuế VAT 10%

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

BẢNG GIÁ XÍ BỆT INAX

Áp dụng từ ngày 1/3/2010

STT	Mã sản phẩm	Đặc điểm	Giá (màu trắng)	Giá (màu nhạt)	Hình ảnh
BÀN CẦU HAI KHỐI ECO4.5					
1	**C-108VR**	ECO4.5	1.420.200	1.571.400	
2	**C-108VRN**	ECO4.5	1.609.200	1.803.600	
3	**C-117VR**	ECO4.5	1.263.600	1.404.000	
4	**C-117VRN**	ECO4.5	1.414.800	1.587.600	
5	**C-306VR**	ECO4.5	1.555.200	1.728.000	
6	**C-306VRN**	ECO4.5	1.749.600	1.965.600	
7	**C-333VR**	ECO4.5	1.215.000	1.350.000	
8	**C-333VRN**	ECO4.5	1.366.200	1.533.600	
BÀN CẦU HAI KHỐI THOÁT NGANG HI-CLEAN					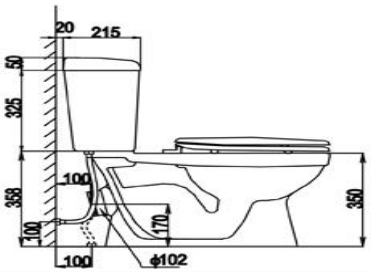
9	**C-306VPR**		1.749.600	1.940.000	
10	**C-306VPRN**		1.944.000	2.175.000	
11	**C-333VPR**		1.393.200	1.530.000	
12	**C-333VPRN**		1.544.400	1.708.000	
BÀN CẦU HAI KHỐI CAO CẤP					
13	**C-504VR**		1.792.800	2.010.000	
14	**C-504VRN**		1.976.400	2.226.000	
15	**GC504VRN**		2.246.400	2.495.000	
16	**C-702V**		2.008.800	2.226.000	
17	**C-702VN**		2.224.800	2.470.000	
18	**GC-702VN**		2.494.800	2.735.000	
19	**C-711V**		1.911.600	2.130.800	
20	**C-711VN**		2.127.600	2.375.000	
21	**GC711VN**		2.397.600	2.639.200	
22	**C- 801VRN**		2.667.600	2.925.800	
23	**GC801VRN**		2.937.600	3.190.800	
24	**C-828VRN**		2.354.400	2.576.000	
25	**GC-828VRN**		2.624.400	2.844.400	
BÀN CẦU HAI KHỐI CAO CẤP - MỚI					
26	**C - 907VN**	2 khối, xả nhấn	4.617.000		
27	**GC-907VN**		4.887.000		
28	**C - 927VN**	2 khối, tay gạt	4.158.000		
29	**GC - 927VN**		4.428.000		

	BÀN CẦU MỘT KHỐI				
30	**C-900VN**		5.173.200	5.745.600	
31	**GC-900VN**		5.443.200	6.020.600	
32	**C-918VN**		5.238.000	-	
33	**GC-918VN**		5.508.000	-	
34	**C-909VN**		5.880.600	-	
35	**GC-909VN**		6.037.200	-	
	BÀN CẦU MỘT KHỐI XTREME				
36	**GC 1008VN**	Xtreme	6.993.000		
37	**GC - 1017VN**	Xtreme	6.323.400		
	AUTO WC - Bàn cầu tự động (gồm nắp điện tử + bàn cầu thường)				
38	**C-108R + CW-H23VN**		9.140.000		
39	**C-117R + CW-H23VN**		8.980.000		
40	**C-306R + CW-H23VN**		9.260.000		
41	**C-306VPR + CW-H23VN**		9.425.000		
42	**C-333R + CW-H23VN**		9.080.000		
43	**C-333VPR + CW-H23VN**		9.250.000		
44	**C-504+ CW-H23VN**		9.470.000		
45	**C-522+ CW-H23VN**		-		
46	**C-702+ CW-H23VN**		9.490.000		
47	**C-711+ CW-H23VN**		9.600.000		
48	**C-801+ CW-H23VN**		10.000.000		
49	**C-828+ CW-H23VN**		9.700.000		
50	**C - 907+ CW-H23VN**		11.250.000		
51	**C - 927 + CW-H23VN**		10.740.000		
52	**C-900+ CW-H23VN**		11.845.000		
53	**C-918+ CW-H23VN**		11.872.000		
54	**GC-918+ CW-H23VN**		12.030.000		
55	**C-909+ CW-H23VN**		12.505.000		
56	**GC-909+ CW-H23VN**		12.660.000		
57	**C- 108R+CW-RS3VN**		15.900.000		
58	**C -117R+CW-RS3VN**		15.710.000		
59	**C -306R+CW-RS3VN**		16.030.000		
60	**C -306VPR+CW-RS3VN**		16.220.000		
61	**C -333R+CW-RS3VN**		15.820.000		
62	**C -333VPR+CW-RS3VN**		16.020.000		
63	**C -504+CW-RS3VN**		16.305.000		
64	**C -522+CW-RS3VN**		-		
65	**C -702+CW-RS3VN**		16.282.000		
66	**C -711+CW-RS3VN**		16.165.000		
67	**C -801+CW-RS3VN**		16.800.000		
68	**C -828+CW-RS3VN**		16.460.000		
69	**C -907+CW-RS3VN**		18.500.000		
70	**C -927+CW-RS3VN**		18.050.000		

71	**C -900+CW-RS3VN**		19.260.000		
72	**C -918+CW-RS3VN**		19.235.000		
73	**GC -918+CW-RS3VN**		19.390.000		
74	**C -909+ CW-RS3VN**		19.820.000		
75	**GC -909+CW-RS3VN**		19.970.000		
76	**C-702 + CW-W131VN**		23.135.000		
77	**C-711 + CW-W131VN**		23.100.000		
78	**C-801 + CW-W131VN**		23.500.000		
79	**C-828 + CW-W131VN**		23.210.000		
80	**C -907+CW-W131VN**		24.870.000		
81	**C -927+CW-W131VN**		24.420.000		
82	**C-900 + CW-W131VN**		25.340.000		
83	**C-918 + CW-W131VN**		25.270.000		
84	**GC-918 + CW-W131VN**		25.440.000		
85	**C-909 + CW-W131VN**		25.930.000		
86	**GC-909 + CW-W131VN**		26.080.000		
87	**GC-1008 + CW-W131VN**		26.320.000		
88	**GC-1017 + CW-W131VN**		25.750.000		
89	**CW - H23VN**	Showertoilet	7.875.000		**Lắp bàn cầu**
90	**CW - RS3VN**	Showertoilet	14.500.000		
91	**CW - W131VN**	Luscence	21.660.000		
BÀN CẦU CẢM ỨNG					
92	**GC-116VN**	Satis	-		
93	**GC-218VN**		49.920.000		
94	**GC-218VN-LS1**		53.040.000		
95	**GC-218VN-LS2**		53.040.000		

GC-116VN

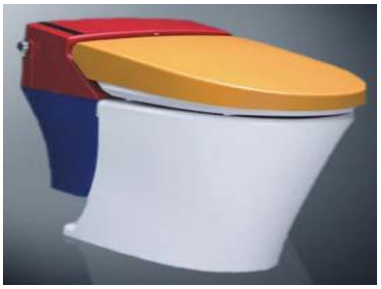

GC-218VN-LS1/BW1

GC-218VN-LS2/BW1

Chú ý:

- Màu nhạt có: Màu kem, màu hồng, màu xanh nhạt, màu xanh ngọc
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
- Vận chuyển tới chân công trình nếu mua 2 bộ trở nên

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN
ĐT: 04-3773 7548; Fax: 04-3773 5834; Hotline: 0912083463
Website: http://choxaydung.vn Email: sale@choxaydung.vn

BẢNG GIÁ CHẬU RỬA VÀ PHỤ KIỆN INAX

Áp dụng từ ngày 1/3/2010

STT	Mã sản phẩm	Đặc điểm	Giá (màu trắng)	Giá (màu nhạt)
		LAVABO - Chậu Rửa treo tường		
1	**S-17V**	Đã gồm nút chặn nước và ống thải chữ P	946950	1.043.250
2	**L-280V**	1 lỗ	214000	235.400
3	**L-282V**	1 hoặc 3 lỗ	272850	299.600
4	**L-284V**	1 hoặc 3 lỗ	337050	374.500
5	**L-285V**	1 hoặc 3 lỗ	374500	406.600
6	**L-286V**	1 hoặc 3 lỗ	0	-
7	**L-288V**	1 hoặc 3 lỗ	518950	583.150
8	**GL - 288V**	1 hoặc 3 lỗ	631300	695.500
9	**L - 290V**	1 hoặc 3 lỗ	0	-
10	**GL - 290V**	1 hoặc 3 lỗ	0	-
		LAVABO - Chậu Rửa âm kệ		
11	**L-2293V**	Bầu trời	491.400	534.600
12	**L-2394V**	Bầu trời	491.400	534.600
13	**L-2396V**	*Bán nguyệt*	540.000	594.000
14	**GL -2094V**	*Bán nguyệt*	999.000	-
		LAVABO - Chậu Rửa để bàn		
15	**L-292V**	1 hoặc 3 lỗ	432.000	475.200
16	**L -445V**	*Chỉ có màu trắng*	1.096.200	-
17	**L -465V**	*Chỉ có màu trắng*	1.290.600	-
18	**Thêm PG cho chậu rửa**	*Tính năng Proguard*	135.000	-
		Bộ bàn tủ cho chậu để bàn L -445V hoặc L -446V		
19	**TSF- 1245AV**	*Bàn tủ, Chậu, Gương, Vòi Chậu, Ống thải chữ P,*	9.126.000	
20	**TSF- 1265AV**	*thanh treo khăn tắm*	9.304.200	
		PEDESTAL - Chân Chậu		
21	**L-284VD**		340.200	378.000
22	**L-286VC**		340.200	378.000
23	**L-288VC**		388.800	432.000
24	**L-288VD**		388.800	432.000
		Phụ kiện chậu		
25	**A-016V**	Ống xả chậu có nút chặn		237.600
26	**A-603PV**	ống thải bầu		675.000
27	**P-674-50**	Giăng cao su		5.940
28	**A-674P**	ống thải chữ P - Không ống nối chậu		831.600
29	**A-675PV**	ống thải chữ P		275.400
30	**A-676PV**	ống thải chữ P		486.000
31	**A-703-5**	Dây cấp		57.240

32	**LF-105PAL**	ống thải chữ P (Nhật)		1.069.200
33	**LF -1L**	ống cấp nước		95.040
34	**A-703-4**	Van vặn khoá		108.000
35	**LF -3K**	Van vặn khoá		345.600

Chú ý:

- Màu nhạt có: Màu kem, màu hồng, màu xanh nhạt, màu xanh ngọc
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
- Vận chuyển tới chân công trình nếu mua 2 bộ trở nên

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN
ĐT: 04-3773 7548; Fax: 04-3773 5834; Hotline: 0912083463
Website: http://choxaydung.vn Email: sale@choxaydung.vn

BẢNG GIÁ TIỂU NAM INAX

Áp dụng từ ngày 1/3/2010

STT	Mã sản phẩm	Đặc điểm	Giá (màu trắng)	Giá (màu nhạt)
URINAL - Tiểu nam				
1	**U-116V**	Trái dâu	302.400	329.400
2	**U-411**		2.219.400	2.467.800
3	**GU-411V**	Tiểu chống bẩn	2.419.200	2.667.600
4	**U-431**		-	-
5	**GU-431V**	Tiểu chống bẩn	-	-
6	**U-440V**	Tiểu kèm flange (gioăng nối tường)	653.400	729.000
7	**U-431VR**		1.220.400	1.360.800
8	**PG cho tiểu**		270.000	-
URINAL VALVE - Van và phụ kiện tiểu nam				
STT	**Mã sản phẩm**	**Đặc điểm**	**Kết hợp**	**Giá**
1	**OK-100 SET A**	Bộ xả cảm ứng	+UF-3R	6.285.600
2	**OK-100 SET B**	Bộ xả cảm ứng	+UF-4R	6.285.600
3	**OKU-132SM**	Bộ xả cảm ứng		5.599.800
4	**OKUV-32SM**	Bộ xả cảm ứng	Mới	3.510.000
5	**UF-3V**	Van xả nhấn tay	U-114	1.296.000
6	**UF-4V**	Van xả nhấn tay	U-116V, U-104V	1.296.000
7	**UF-5V**	Van xả nhấn tay		648.000
8	**UF-6V**	Van xả nhấn tay		648.000
9	**UF-17R**	ống xả	U-104V+OK-32SED	154.440
10	**UF-18R**	ống xả	U-116V+OK-32SED	205.200
11	**UF-105**	Cút nối ống xả vào tiểu (116,114)		162.000
12	**UF-13AWP(VU)**	Đế nối thoát ra tường	U-114	237.600
13	**UF-104BWP(VU)**	Đế nối thoát ra tường	U-104V	237.600
14	**CF-4AWP - SC (AY)**	Flange		166.320
15	**AY-68 (1chiếc)**	Vít bắt tường	U-104V	47.520

Chú ý:
- Màu nhạt có: Màu kem, màu hồng, màu xanh nhạt, màu xanh ngọc
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
- Vận chuyển tới chân công trình nếu mua 2 bộ trở nên

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN
ĐT: 04-3773 7548; Fax: 04-3773 5834; Hotline: 0912083463
Website: http://choxaydung.vn Email: sale@choxaydung.vn

BẢNG GIÁ BỒN TẮM INAX

Áp dụng từ ngày 1/3/2010

STT	Mã sản phẩm	Đặc điểm	Giá (màu trắng)	Giá (màu nhạt)
1	**FBV - 1500/BW1/SG9**	Bồn tắm Ocean - Đã bao gồm phụ kiện thải, bền đẹp. Chất liệu thân bồn bằng nhựa Composite	2.977.560	3.094.200
2	**FBV - 1700/BW1/SG9**		3.148.200	3.267.000
3	**mBV - 1500/BW1/SG9**	Bồn tắm Galaxy - Công nghệ M-Shine, tăng cường gỗ mặt đáy thêm cứng chắc. Đã có phụ kiện thải.	4.201.200	4.752.000
4	**mBV - 1700/BW1/SG9**		4.438.800	4.557.600
6	**FBV -1502 R/L**	Bồn tắm yếm - Sản phẩm cao cấp, không cần ốp gạch. Đã bao gồm phụ kiện thải.	4.406.400	4.568.400
7	**FBV -1702 R/L**		4.784.400	4.978.800
8	**SMBV-1000**	Bồn tắm đứng - Vách kính cường lực 10mm cùng màng phim tạo an toàn. Khay tắm sử dụng công nghệ M-shine. Phụ kiện bằng thép không gỉ. Đã bao gồm phụ kiện thải	10.044.000	-
5	**PBF -11**	Phụ kiện xả bồn tắm	594.000	0
9	**Phí lắp đặt bồn tắm đứng**		-	324.000

FBV-1700, FBV-1500

MBV-1700, MBV-1500

FBV-1502L/R, FBV-1702L/R

SMBV-1000

Chú ý:
- Màu nhạt có: Màu kem, màu hồng, màu xanh nhạt, màu xanh ngọc
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
- Vận chuyển tới chân công trình nếu mua 2 bộ trở nên

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN
ĐT: 04-3773 7548; Fax: 04-3773 5834; Hotline: 0912083463
Website: http://choxaydung.vn Email: sale@choxaydung.vn

BẢNG GIÁ SEN, VÒI CHẬU, VÒI BẾP INAX

Áp dụng từ ngày 1/3/2010

STT	Mã sản phẩm	Đặc điểm	Giá
		FAUCETS - Sen và vòi chậu nhập khẩu	
1	**BFV-8145T**	Sen nhiệt độ - Điều chỉnh được nhiệt độ	4.155.200
2	**BFV-8145T - 1C**	Sen nhiệt độ - Điều chỉnh được nhiệt độ	4.155.200
3	**BFV-28S**	Sen tắm đứng - Sử dụng cho buồng tắm vách kính	2.496.300
4	**BFV-70S**	Sen tắm đứng - Sử dụng cho buồng tắm vách kính	6.784.000
5	**BFV-103S**	Sen - tay đặc	2.506.900
6	**BFV-203S**	Sen - tay rỗng	2.506.900
7	**BFV -283S**	Sen tắm	1.823.200
8	**BFV-403S**	Sen tắm	2.427.400
9	**BFV-703S**	Sen tắm	1.685.400
10	**BFV-4000S**	Sen tắm	3.301.900
11	**BFV-7000B**	Sen tắm	3.662.300
12	**BFV-8000S**	Sen tắm	2.602.300
13	**BFV-8000S - 1C**	Sen tắm	2.602.300
14	**LF-1**	Vòi đơn - 1 đường lạnh	461.100
15	**LF-7R-13**	Vòi đơn - 1 đường lạnh	418.700
16	**LF-12-13**	Vòi đơn - 1 đường lạnh	402.800
17	**LF-14-13**	Vòi đơn - 1 đường lạnh	678.400
18	**LF-15G-13**	Vòi đơn - 1 đường lạnh	450.500
19	**LF-16-13**	Vòi đơn - 1 đường lạnh	328.600
20	**LFV-13A**	Vòi đơn - 1 đường lạnh	438.840
21	**LFV-101S**	Vòi 2 lỗ - tay đặc	2.231.300
22	**LFV-102S**	Vòi 1 lỗ - tay đặc	2.040.500
23	**LFV-201S**	Vòi 2 lỗ - tay rỗng	2.231.300
24	**LFV-202S**	Vòi 1 lỗ - tay rỗng	2.040.500
25	**LFV281S**	Vòi nóng lạnh - 2 lỗ	1.696.000
26	**LFV282S**	Vòi nóng lạnh - 1 lỗ	1.653.600
27	**LFV-401S**	Vòi nóng lạnh - Vòi 2 lỗ	1.717.200
28	**LFV-402S**	Vòi nóng lạnh - Vòi 1 lỗ	1.717.200
29	**LFV-701S**	Vòi nóng lạnh - Vòi 2 lỗ	1.568.800
30	**LFV-702S**	Vòi nóng lạnh - Vòi 1 lỗ	1.431.000
31	**LFV-4000S**	Vòi nóng lạnh - Vòi 1 lỗ	2.756.000

32	**LFV-4001S**	Vòi nóng lạnh - Vòi 2 lỗ	2.946.800
33	**LFV-7000B**	Vòi nóng lạnh - 3 lỗ	3.047.500
34	**LFV-8000S**	Vòi nóng lạnh - 1 lỗ	2.226.000
35	**LFV-8000SH2**	Vòi nóng lạnh - 1 lỗ	2.586.400
Vòi bếp			
36	**SFV-201S**	Vòi nhà bếp	985.800
37	**SFV-212S**	Vòi nhà bếp - nóng lạnh - 1 lỗ	1.680.100
38	**SFV-301S**	Vòi nhà bếp - nóng lạnh - 1 lỗ	1.303.800
39	**SFV-801S**	Vòi nhà bếp - nóng lạnh - 1 lỗ	1.505.200
40	**AM-90(100V)**	Vòi cảm ứng (lạnh)	6.172.400
41	**AM-90K(100V)**	Vòi cảm ứng (nóng lạnh)	7.020.000
42	**AMV-7000K(220V)**	Vòi cảm ứng (nóng lạnh) - mới	4.810.000
43	**JF-6450SX**	Vòi bếp rút - đa năng - có lõi lọc - nóng lạnh	4.669.600
44	**JF - 20- T**	Bộ lọc vòi bếp	1.419.600

Chú ý:
- Màu nhạt có: Màu kem, màu hồng, màu xanh nhạt, màu xanh ngọc
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
- Vận chuyển tới chân công trình nếu mua 2 bộ trở nên

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa trực tuyến
GOOS Co., Ltd
ĐC: Phòng 22.07, Toà nhà Vimeco, Đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN
ĐT: 04-3773 7548; Fax: 04-3773 5834; Hotline: 0912083463
Website: http://choxaydung.vn Email: sale@choxaydung.vn

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ VỆ SINH INAX

Áp dụng từ ngày 01/03/2010

STT	Mã sản phẩm	Đặc điểm	Giá (màu trắng)	Giá (màu nhạt)
		ACCESSORIES - PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM		
1	**CF-22HV**	Hộp giấy	45.360	50.760
2	**H-441V**	Móc treo	17.280	18.360
3	**H-442V**	Kệ gương	104.760	118.800
4	**H-443V**	Kệ đựng ly	31.320	35.640
5	**H-444V**	Kệ xà phòng	31.320	35.640
6	**H-445V**	Thanh treo khăn	103.680	118.800
7	**H-AC400V6**	Hộp phụ kiện 6 món: Hộp giấy, kệ gương, móc áo, 2 kệ đựng ly, thanh khăn treo	356.400	378.000
8	**H-481V**	Móc treo	30.240	34.560
9	**H-482V**	Kệ gương	135.000	151.200
10	**H-483V**	Kệ đựng ly	47.520	54.000
11	**H-484V**	Kệ xà phòng	47.520	54.000
12	**H-485V**	Thanh treo khăn	135.000	151.200
13	**H-486V**	Hộp giấy VS	237.600	270.000
14	**H-AC480V6**	Bộ phụ kiện 6 món: Hộp giấy, kệ gương, móc áo, 2 kệ đựng ly, thanh khăn treo	550.800	631.800
15	**KF-541V**	Móc áo	-	156.600
16	**KF-542V**	Kệ gương	-	432.000
17	**KF-543V**	Kệ ly đôi	-	486.000
18	**KF-544V**	Kệ xà phòng	-	442.800
19	**KF-545VA**	Kệ khăn ba	-	1.306.800
20	**KF-545VB**	Kệ khăn ba	-	1.134.000
21	**KF-545VW**	Kệ khăn đôi	-	896.400
22	**KF-546V**	Hộp giấy VS	-	475.200
23	**KF-641V**	Móc áo	-	194.400
24	**KF-642V**	Kệ gương	-	810.000
25	**KF-643V**	Kệ Ly đôi	-	513.000
26	**KF-644V**	Kệ xà phòng	-	572.400
27	**KF-645VA**	Kệ khăn ba	-	1.960.200
28	**KF-645VB**	Kệ khăn ba	-	1.825.200
29	**KF-645VW**	Kệ khăn đôi	-	1.026.000
30	**KF-646V**	Hộp giấy VS	-	432.000
31	**KF-4560VA**	Gương INAX (460x610x5)	-	448.200
32	**KF-5075VA**	Gương INAX (510x760x5)	-	540.000

33	**KF-5070VAC**	Gương INAX (500x700x5)	-	540.000
34	**KF-6090VA**	Gương INAX (610x910x5)	-	896.400
35	**KF-5070VAR**	Gương INAX (610x760x5)	-	810.000
PHỤ KIỆN KHÁC				
36	**18-392**	Cap	-	23.760
37	**A -1122-2**	Sensor	-	1.615.680
38	**A -1131**	Pin	-	736.560
39	**UF -104**	Gioăng nối tường	-	8.316
40	**KF-24BL**	Bình xà phòng	-	993.600
41	**KFV-24(AY)**	Bình xà phòng	-	523.800
42	**KS-370**	Máy sấy tay	-	4.028.400
43	**KS-520**	Máy sấy tay	-	13.845.600
44	**CFV-102A**	Vòi xịt	-	199.800
45	**CFV-102M**	Vòi xịt	-	248.400

Chú ý:

- Màu nhạt có: Màu kem, màu hồng, màu xanh nhạt, màu xanh ngọc
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
- Vận chuyển tới chân công trình nếu mua 2 bộ trở nên

GOOS hướng tới cải thiện hệ thống phân phối, cắt giảm giá thành sản phẩm.
Chúng tôi luôn sẵn sàng để các bạn gửi trọn niềm tin.